



TỜ DỮ LIỆU AN TOÀN

CHẤT KHỬ TRÙNG

ĐOẠN 1. NHẬN DIỆN SẢN PHẨM VÀ HÃNG

Tên sản phẩm	: CHẤT KHỬ TRÙNG
Những cách nhận diện khác	: Không áp dụng
Cách sử dụng khuyến cáo	: Khử trùng
Phạm vi sử dụng	: Dùng trong kỹ nghệ và chuyên nghiệp.

Thông tin về pha loãng sản phẩm : EPA Hoa Kỳ không thử nghiệm, xem nhãn sản phẩm khi dùng sản phẩm này.

Hãng	: Ecolab Inc. 4050 Corporate Dr., #100 Grapevine, Texas USA 76051-2326 1-866-999-7484
Thông tin y tế khẩn cấp	: 1-866-897-8061 (Hoa Kỳ/Canada), 952-852-4656 (ngoài Hoa Kỳ)
Ngày phát hành	: 23 tháng Năm, 2019

ĐOẠN 2. NHẬN DIỆN NHỮNG NGUY HIỂM

Phân loại GHS

Độc tính cấp tính (qua miệng)	: Phân loại 4
Ngộ độc cấp tính (Qua da)	: Phân loại 4
Ăn mòn da	: Phân loại 1A
Hư hỏng mắt nghiêm trọng	: Phân loại 1

Các phần trong nhãn GHS

Biểu tượng về hiểm nguy :



Từ ngữ Cảnh cáo : Nguy hiểm

Tuyên bố về nguy hiểm : Nguy hiểm nếu nuốt phải hay tiếp xúc với da.
Làm phỏng rát da nghiêm trọng và hư mắt.

Cảnh giác : **Phòng ngừa:**
Rửa tay thật kỹ sau khi dùng. Không ăn, uống hay hút thuốc khi dùng sản phẩm này. Mang bao tay bảo vệ/quần áo bảo hộ/đồ bảo vệ mắt/đồ bảo vệ mặt.

Cách ứng phó:

NEU NUOT: Gọi cho TRUNG TÂM KIỂM ĐỘC/bác sĩ nếu thấy không khỏe. Xúc miệng. **NEU NUOT:** Xúc miệng. **KHÔNG** làm cho ói. **NEU TIẾP XÚC VỚI DA** (hay tóc): Cởi ngay bất cứ quần áo nào bị vấy bẩn. Rửa sạch da với nước/vòi sen. **NEU HÍT VÀO:** Di chuyển người tiếp xúc đến nơi thoáng khí và giữ ở vị trí dễ thở. Gọi ngay cho TRUNG TÂM KIỂM ĐỘC/bác sĩ. **NEU BẮN VÀO MẮT:** Cẩn thận rửa với nước trong vài phút. Lấy kính sát tròng ra, nếu có và dễ tháo.

Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM KIỂM ĐỘC/bác sĩ. Giặt sạch quần áo bị vấy bẩn trước khi mặc lại.

Bảo quản:

Khóa nơi cất giữ.

TỜ DỮ LIỆU AN TOÀN

CHẤT KHỬ TRÙNG

Thải bỏ:

Thải bỏ dung dịch/thùng đựng cho nhà máy thải bỏ rác được cấp phép.

Các nguy hiểm khác : Chưa biết.

ĐOẠN 3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Chất/hỗn hợp tinh khiết : Hỗn hợp

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (%)
n-alkyl (C14 50%; C12 40%; C16 10%) dimethyl benzyl ammonium chloride	68424-85-1	1.04
Octyl decyl dimethyl ammonium chloride	32426-11-2	0.78
Dioctyl dimethyl ammonium chloride	5538-94-3	0.312
Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride	7173-51-5	0.468

ĐOẠN 4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

- Khi tiếp xúc với mắt : Rửa ngay với nhiều nước, cả phần dưới mi mắt, trong ít nhất 15 phút. Lấy kính sát trùng ra, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa. Đến nơi chăm sóc y tế ngay.
- Khi tiếp xúc với da : Rửa ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Dùng xà bông nhẹ rửa mặt nếu có. Nhớ giặt quần áo trước khi mặc lại. Cũng rửa kỹ giày dép trước khi mang lại. Đến nơi chăm sóc y tế ngay.
- Nếu nuốt : Súc miệng với nước. KHÔNG làm cho ói. Đừng bao giờ cho người bất tỉnh ăn uống bất cứ thứ gì. Đến nơi chăm sóc y tế ngay.
- Nếu hít vào : Di chuyển đến nơi thoáng khí. Chữa trị triệu chứng. Chăm sóc y tế nếu có các triệu chứng.
- Bảo vệ người sơ cứu : Nếu có nguy cơ tiếp xúc, thì xem Đoạn 8 về thiết bị bảo vệ cá nhân cụ thể.
- Lưu ý cho bác sĩ : Chữa trị triệu chứng.
- Những triệu chứng và ảnh hưởng lớn nhất, cả cấp tính và xuất hiện muộn : Xem Đoạn 11 để biết thêm thông tin chi tiết về những ảnh hưởng và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

ĐOẠN 5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA LỬA

- Phương tiện chữa lửa phù hợp : Sử dụng các biện pháp chữa lửa phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
- Phương tiện chữa lửa không phù hợp : Chưa biết.
- Những nguy hiểm cụ thể khi chữa lửa : Không bắt lửa hoặc dễ cháy.
- Sản phẩm dễ cháy nguy hiểm : Thành phần phân hủy của sản phẩm có thể bao gồm những thứ sau đây:
Oxít cacbon (CO)
Oxít nitơ (NOx)
- Thiết bị bảo vệ cá nhân đặc biệt: Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân (Personal protective equipment, hay PPE).

TỜ DỮ LIỆU AN TOÀN

CHẤT KHỬ TRÙNG

cho lính cứu hỏa

Các biện pháp chữa
lửa cụ thể : Phải thải bỏ chất cháy còn lại và nước chữa lửa nhiễm bẩn theo các quy định địa phương. Trong trường hợp bị cháy và/hoặc nổ thì không được hít khói.

ĐOẠN 6. CÁC BIỆN PHÁP KHI THẬT THOÁT BẤT NGỜ

Thận trọng cá nhân, thiết bị bảo vệ và thể thức khẩn cấp : Bảo đảm thông gió tốt. Yêu cầu mọi người tránh xa và tránh chiều gió thổi của vết đổ loang/rò rỉ. Không hít vào, nuốt hay cho tiếp xúc với da và mắt. Khi công nhân làm việc với nồng độ cao hơn giới hạn tiếp xúc thì phải dùng mặt nạ phòng độc phù hợp được chứng nhận. Chỉ cho nhân viên được huấn luyện mới được dọn sạch. Xem các biện pháp bảo vệ nêu ở đoạn 7 và 8.

Thận trọng về môi trường : Không cho đổ ra đất, bề mặt hay nước ngầm.

Các phương pháp và chất liệu để chặn và dọn sạch : Ngưng rò rỉ nếu có thể làm vậy theo cách an toàn. Chặn vết đổ loang rồi gom bằng chất liệu thấm hút không bắt cháy (thí dụ như cát, đất, đất xốp, chất khoáng bón cây) rồi bỏ vào thùng để thải bỏ theo các quy định địa phương/quốc gia (xem đoạn 13). Đối với vết đổ loang lớn, bao quanh chất liệu bị đổ loang hoặc chặn lại theo cách khác để không bị thoát ra sông ngòi.

ĐOẠN 7. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Khuyến cáo cách sử dụng an toàn : Không được nuốt. Đừng để lọt vào mắt, dính lên da, vấy trên quần áo. Không hít bụi/khói/hơi/bụi sương/hơi sương/bụi nước. Chỉ dùng khi có biện pháp thông gió thỏa đáng. Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng. Trong trường hợp trực trực cơ học, hoặc nếu tiếp xúc với sản phẩm pha loãng không rõ nồng độ, hãy mặc đầy đủ Thiết Bị Bảo Vệ Cá Nhân (Personal Protective Equipment, hay PPE).

Các điều kiện bảo quản an toàn: Để xa tầm tay trẻ em. Bảo quản trong thùng có dán nhãn phù hợp.

Nhiệt độ bảo quản : 0 °C đến 50 °C

ĐOẠN 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần với thông số kiểm soát nơi làm việc

Không chứa các chất có giá trị giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp.

Các biện pháp thiết kế : Hệ thống thông gió hữu hiệu. Duy trì nồng độ không khí dưới tiêu chuẩn tiếp xúc nghề nghiệp.

Thiết bị bảo vệ cá nhân (Personal protective equipment, hay PPE)

Bảo vệ mắt : Mang kiếng bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Bảo vệ tay : Mang thiết bị bảo vệ cá nhân sau đây:
Loại găng tay tiêu chuẩn.
Vứt bỏ găng tay và thay cái mới nếu thấy bị phai màu hay thủng do hóa chất.

Bảo vệ da : Thiết bị bảo vệ cá nhân bao gồm: găng tay bảo vệ phù hợp, kiếng an toàn và quần áo bảo vệ

Bảo vệ hệ hô hấp : Khi nhân viên làm việc với nồng độ trên giới hạn tiếp xúc thì họ

TỜ DỮ LIỆU AN TOÀN

CHẤT KHỬ TRÙNG

phải sử dụng mặt nạ phòng độc phù hợp được chứng nhận.

Các biện pháp vệ sinh : Sử dụng phù hợp theo cách thực hành vệ sinh trong kỹ nghệ, tốt và an toàn. Cởi và giặt sạch quần áo bẩn trước khi mặc lại.
Rửa kỹ mặt, tay và bất cứ da nào đã tiếp xúc sau khi sử dụng.
Cung cấp cơ sở thích hợp để trút hay gội nhanh nước vào mắt và cơ thể trong trường hợp tiếp xúc hay bắn tung tóe.

ĐOẠN 9. ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

	Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN	Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG
Bề ngoài	: chất lỏng	chất lỏng
Màu	: trong suốt, hồng nhạt	màu hồng
Mùi	: không mùi	nhạt nhẹ
pH	: 6.0 - 7.5, (100 %)	8.0
Điểm bốc cháy	: Không áp dụng, Không cháy lâu.	
Ngưỡng mùi	: Không có dữ liệu	
Điểm tan chảy/điểm đông	: Không có dữ liệu	
Điểm sôi ban đầu và dây sôi	: Không có dữ liệu	
Tỷ lệ bay hơi	: Không có dữ liệu	
Dễ cháy (chấn rắn, hơi)	: Không có dữ liệu	
Giới hạn nổ trên	: Không có dữ liệu	
Giới hạn nổ dưới	: Không có dữ liệu	
Áp suất hơi	: Không có dữ liệu	
Mật độ hơi tương đối	: Không có dữ liệu	
Mật độ tương đối	: 0.984 - 0.994	
Độ hòa tan trong nước	: Không có dữ liệu	
Độ hòa tan trong các dung môi khác	: Không có dữ liệu	
Hệ số thành phần: n-octanol/nước	: Không có dữ liệu	
Nhiệt độ tự bắt lửa	: Không có dữ liệu	
Nhiệt phân	: Không có dữ liệu	
Độ nhớt, động học	: Không có dữ liệu	
Tính gây nổ	: Không có dữ liệu	
Tính oxy hóa	: Chất hay hỗn hợp không được xếp loại là oxy hóa.	
Trọng lượng phân tử	: Không có dữ liệu	
VOC	: Không có dữ liệu	

ĐOẠN 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Phản ứng : Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng thông thường.
Ổn định hóa học : Ổn định dưới điều kiện thông thường.
Khả năng gây : Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng thông thường.

TỜ DỮ LIỆU AN TOÀN

CHẤT KHỬ TRÙNG

phản ứng nguy hại

Các điều kiện cần tránh : Chưa biết.

Chất liệu không tương hợp : Chưa biết.

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : Trong trường hợp hỏa hoạn, sản phẩm có thể phân hủy thành các chất nguy hiểm sau đây:
Oxít cacbon
Oxít nitơ (NOx)

ĐOẠN 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về đường tiếp xúc khả dĩ : Hít phải, tiếp xúc mắt, tiếp xúc da

Ảnh Hưởng Khả Dĩ đến Sức Khỏe

Mắt : Làm hư hỏng mắt nghiêm trọng.

Da : Làm phỏng da nghiêm trọng. Có hại khi tiếp xúc với da.

Nuốt vào : Nguy hiểm nếu nuốt vào. Làm phỏng đường tiêu hóa.

Hít phải : Có thể làm rát mũi, họng, và phổi.

Tiếp xúc lâu dài : Không biết hoặc dự đoán có tổn thương sức khỏe nào trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kinh nghiệm khi tiếp xúc với cơ thể người

Tiếp xúc mắt : Đỏ, đau, ăn mòn

Tiếp xúc da : Đỏ, đau, ăn mòn

Nuốt vào : Ăn mòn, đau bụng

Hít phải : Rát đường hô hấp, ho

Độc tính

Sản phẩm

Độc tính cấp tính khi nuốt phải : Ước tính độc tính cấp tính: > 500 mg/kg

Độc tính cấp tính khi hít phải : Không có dữ liệu

Độc tính cấp tính qua da : Ước tính độc tính cấp tính: > 1,100 mg/kg

Ăn mòn da/bứt rứt da : Bỏng nặng.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/Khó chịu mắt : Ảnh hưởng không phục hồi cho mắt

Độ nhạy hô hấp hay da : Không có dữ liệu

Chất gây ung thư : Không có dữ liệu

Ảnh hưởng hệ sinh sản : Không có dữ liệu

Tác nhân đột biến tế bào mầm : Không có dữ liệu

Tác nhân gây quái thai : Không có dữ liệu

Tiếp xúc đơn STOT : Không có dữ liệu

TỜ DỮ LIỆU AN TOÀN

CHẤT KHỬ TRÙNG

Tiếp xúc lặp lại STOT : Không có dữ liệu

Độc tính khi hít phải : Không có dữ liệu

Thành phần

Nhiễm độc đường hô hấp cấp tính: n-alkyl (C14 50%; C12 40%; C16 10%) dimethyl benzyl ammonium chloride

4 h LC50 Chuột: 0.054 mg/l

Môi trường thử nghiệm: bụi/sương

Octyl decyl dimethyl ammonium chloride

4 h LC50 Chuột: 0.07 mg/lít

Môi trường thử nghiệm: bụi/sương

Diocetyl dimethyl ammonium chloride

4 h LC50 Chuột: 0.07 mg/lít

Môi trường thử nghiệm: bụi/sương

Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride

4 h LC50 Chuột: 0.07 mg/lít

Môi trường thử nghiệm: bụi/sương

ĐOẠN 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tính độc hại đối với môi trường

Ảnh hưởng đến môi trường : Độc cho môi trường thủy sinh. Có hại cho môi trường thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Sản phẩm

Độc tính với cá : Không có dữ liệu

Độc tính với bọ nước và những loài không xương sống khác dưới nước : Không có dữ liệu

Độc tính với tảo : Không có dữ liệu

Các thành phần

Độc tính với cá : Octyl decyl dimethyl ammonium chloride
96 h LC50 Cá: 1 mg/lít

Diocetyl dimethyl ammonium chloride

96 h LC50 *Oncorhynchus mykiss* (cá hồi đốm): 0.35 mg/lít

Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride

96 h LC50 Cá: 1 mg/lít

Các thành phần

Độc tính với bọ nước và những loài không xương sống khác dưới nước : n-alkyl (C14 50%; C12 40%; C16 10%) dimethyl benzyl ammonium chloride
48 h EC50 Loài giáp xác nhỏ (bọ nước): 0.016 mg/lít

Diocetyl dimethyl ammonium chloride

96 h LC50 Loài giáp xác giống tôm: 0.073 mg/lít

Các thành phần

Độc tính với tảo : Diocetyl dimethyl ammonium chloride
72 h EC50 *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo): 0.122 mg/lít

Tính bền và phân hủy

TỜ DỮ LIỆU AN TOÀN

CHẤT KHỬ TRÙNG

Phân hủy sinh học/Loại bỏ khỏi môi trường nước

Khả năng tích tụ sinh học

Không có dữ liệu

Tính di động trong đất

Không có dữ liệu

Các tác dụng ngoại ý khác

Không có dữ liệu

ĐOẠN 13. ĐIỀU CẦN LÀM KHI THẢI BỎ

Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN

Các phương pháp thải bỏ : Không làm nhiễm bẩn ao hồ, sông ngòi hay ruộng rạch với hóa chất hay thùng đựng đã sử dụng. Nên tái chế để thải bỏ hay đốt đi nếu được. Nếu không tái chế thì thải bỏ theo quy định địa phương. Thải bỏ rác tại nơi thải rác có giấy phép.

Điều cần làm khi thải bỏ : Thải bỏ sản phẩm chưa sử dụng. Mang thùng đựng rỗng đến địa điểm xử lý rác được chấp thuận để tái chế hay thải bỏ. Không sử dụng lại thùng đựng rỗng. Thải bỏ theo quy định địa phương, tiểu bang, và liên bang.

Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG

Nên sử dụng sản phẩm hoàn toàn theo mục đích sử dụng dự kiến.
Thải bỏ sản phẩm pha loãng theo quy định địa phương, tiểu bang, và liên bang.

ĐOẠN 14. THÔNG TIN VỀ CHUYỂN CHỖ

Nơi gửi hàng/người ký gửi/người gửi có trách nhiệm bảo đảm bao bì, nhãn, và ký mã hiệu phải phù hợp với phương thức chuyên chở đã chọn.

Chuyên chở bằng đường bộ (DOT)

Hàng hóa không nguy hiểm

Chuyên chở bằng đường biển (IMDG/IMO)

Hàng hóa không nguy hiểm

ĐOẠN 15. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU QUY

Số ghi danh EPA : 6836-302-1677

**Hoạch Định Khẩn Cấp và Quyền Được Biết của Cộng Đồng
(Emergency Planning and Community Right-to-Know, hay EPCRA)**

Số Lượng Báo Cáo theo CERCLA (CERCLA Reportable Quantity, hay CERCLA RQ)

Chất liệu này không có bất cứ thành phần nào với CERCLA RQ.

Số Lượng Báo Cáo Chất Cực Kỳ Nguy Hiểm SARA 304

Chất liệu này không có bất cứ thành phần nào với đoạn 304 EHS RQ.

Các nguy hiểm SARA 311/312: Độc tính cấp tính (bất cứ nguồn tiếp xúc nào)
Ăn mòn hay rất da

TỜ DỮ LIỆU AN TOÀN

CHẤT KHỬ TRÙNG

Tổn thương mắt nghiêm trọng hoặc khó chịu mắt

SARA 302 : Chất liệu này không có bất cứ thành phần nào với đoạn 302 EHS TPQ.

SARA 313 : Chất liệu này không có bất cứ thành phần hóa học nào với số CAS đã biết vượt quá mức ngưỡng báo cáo (De Minimis) do SARA Tựa Đề III, Đoạn 313.

Dự luật California 65

Sản phẩm này không có bất cứ hóa chất nào tiểu bang California biết là gây bệnh ung thư, khuyết tật bẩm sinh hay bất cứ khuyết tật sinh sản nào khác.

Luật Quyền Được Biết Sản Phẩm Lau Chùi California (California Cleaning Product Right to Know Act) 2017 (SB 258)

Quy định này áp dụng cho sản phẩm này.

Tên hóa học	Số CAS	Chức năng	(Các) danh sách
Nước	7732-18-5	Chất làm loãng	Không áp dụng
Hợp chất nitơ nhóm bốn, di-C8-10-alkyldimethyl, chlorides	68424-95-3	Chất diệt khuẩn	Không áp dụng
n-alkyl (C14 50%; C12 40%; C16 10%) dimethyl benzyl ammonium chloride	68424-85-1	Chất diệt khuẩn	Không áp dụng
Thuốc màu	Không cho biết	Chất nhuộm	Không áp dụng

*vào ecolab.com/sds để biết đường nối điện tử đến các danh sách chỉ định

Các thành phần của sản phẩm này được báo cáo trong bản kê sau đây:

Bản kê TSCA Hoa Kỳ :

Tất cả các chất được liệt kê là hoạt chất trên danh mục TSCA

Danh Sách Các Chất Nội Địa (Domestic Substances List, hay DSL) Gia Nã Đại :

Tất cả các thành phần của sản phẩm này có trong DSL Gia Nã Đại

Bản Kê Các Hóa Chất Úc (Australia Inventory of Chemical Substances, hay AICS) :

Trong bản kê, hay phù hợp với bản kê

Tân Tây Lan. Bản Kê Các Hóa Chất :

không xác định

Nhật Bản. Bản Kê Các Hóa Chất Hiện Tại và Mới (Existing and New Chemical Substances Inventory, hay ENCS) :

không xác định

Đại Hàn. Bản Kê Hóa Chất Hiện Tại của Đại Hàn (Korean Existing Chemicals Inventory, hay KECI) :

Trong bản kê, hay phù hợp với bản kê

Bản Kê Hóa Học và Hóa Chất Phi Luật Tân (Philippines Inventory of Chemicals and Chemical Substances, hay PICCS) :

Trong bản kê, hay phù hợp với bản kê

Trung Quốc. Bản Kê Các Hóa Chất Hiện Tại ở Trung Quốc (Inventory of Existing Chemical Substances in China, hay IECSC) :

Trong bản kê, hay phù hợp với bản kê

Bản Kê Hóa Chất Đài Loan (Taiwan Chemical Substance Inventory, hay TCSI) :

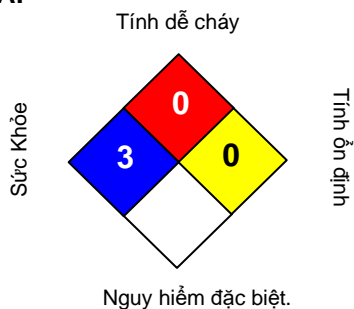
không xác định

ĐOẠN 6. THÔNG TIN KHÁC

TỜ DỮ LIỆU AN TOÀN

CHẤT KHỬ TRÙNG

NFPA:



HMIS III:

SỨC KHỎE	3
TÍNH DỄ CHÁY	0
NGUY HIỂM CHO CƠ THỂ	0

0 = không đáng kể, 1 = Nhẹ,
2 = Trung bình, 3 = Cao
4 = Cực kỳ, * = Lâu dài

Ngày phát hành : 05/23/2019
Phiên bản : 1.2
Tác giả : Ban Điều Quy

THÔNG TIN DUYỆT LẠI: Thay đổi nào đáng kể cho thông tin điều quy hay sức khỏe trong bản duyệt lại này sẽ có đánh dấu một thanh ở lề trái của SDS.

Thông tin cung cấp trong Tờ Dữ Liệu An Toàn đúng theo hiểu biết, thông tin và ý kiến tốt nhất của chúng tôi vào ngày phát hành ấn bản này. Thông tin cung cấp chỉ để hướng dẫn sử dụng, xử trí, bảo quản, chuyên chở, thải bỏ và cung cấp theo cách an toàn, chứ không được xem là bảo đảm hay chi tiết kỹ thuật phẩm chất. Thông tin chỉ liên quan đến chất liệu cụ thể nêu rõ và có thể không phù hợp khi sử dụng chất liệu này kết hợp với bất cứ chất liệu nào khác hay trong bất cứ tiến trình nào, trừ khi có nêu trong văn bản.